TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06/02/2024
"v/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Mai Thị Thảo và ông Hoàng Sĩ Quang

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương***: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 223/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2023, thụ lý số 223A/TLST-HNGĐ ngày 01/8/2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2024 giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được chị H ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản của Tòa án và ủy quyền về phần chia tài sản chung khi ly hôn: Ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1970; Hộ khẩu thường trú: Số A N, phường A, quận P, thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện nay: Số H T, phường D, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Đỗ Văn K1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người được bị đơn ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Anh Nguyễn Công Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu dân cư C, phường B, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ủy ban nhân dân xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn K2 - Chủ tịch UBND xã L. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

- Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu dân cư S, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn B, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1970 và bà Phạm Thị H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Ông T2 có mặt, bà H1 vắng mặt.

4. *Người làm chứng*:

- Ông Nguyễn Trí T3, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn B, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bà Vũ Thị C1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

- Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thanh K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn K1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 29/8/1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống cùng nhau tại thôn A, xã L. Quá trình chung sống không xảy ra mâu thuẫn gì. Năm 2008, chị đi lao động tại đảo S. Năm 2015, chị về Việt Nam và ở nhà được khoảng 02 năm, đến năm 2017 thì sang Đài Loan làm việc. Trong thời gian ở nước ngoài, chị và anh K1 vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại. Năm 2019, vợ chồng chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị và anh K1 thống nhất làm thủ tục chuyển mảnh đất của mẹ đẻ anh K1 sang tên của hai vợ chồng. Chị đã gửi toàn bộ chi phí làm sổ đỏ về cho anh K1 và nhờ người giúp đỡ làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Nhưng sau đó chị được biết thửa đất này mẹ anh K1 làm thủ tục tặng cho riêng anh K1, không có tên của chị trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị đã gọi điện hỏi thì anh K1 nói do chị ở nước ngoài nên không thể làm thủ tục để có tên chị được. Thực tế, chị có thể về nước để làm mọi

thủ tục nhưng anh K1 không thông báo cho chị biết. Từ đó, vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, anh K1 đã chặn toàn bộ liên lạc của chị. Ngày 20/4/2023, chị về Việt Nam nhưng không về ở cùng anh K1 mà thuê nhà trọ tại phường C, thành phố C ở. Ngày 20/5/2023, chị lại sang Đài Loan làm việc. Nay chị xác định chị và anh K1 không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa, vợ chồng đã không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau từ năm 2019 đến nay nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh K1.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Đỗ Thị H3, sinh năm 1994 và Đỗ Văn Đ1, sinh năm 1995. Do các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị và anh K1 đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Tài sản thứ nhất là một ngôi nhà 02 tầng và các công trình khác trên đất. Toàn bộ tài sản được xây dựng trên thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa đất số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Thửa đất này có nguồn gốc là của mẹ chồng chị, đã tặng cho riêng anh K1 và được UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên K1 vào năm 2019.

- Tài sản thứ hai là thửa đất nằm phía sau ngôi nhà 02 tầng nêu trên. Nguồn gốc thửa đất này trước đây là đất rừng, không có người quản lý, trông coi. Sau khi kết hôn với anh K1, vợ chồng chị H đã cùng nhau khai phá, cải tạo, quy hoạch và xây tường bao, sau đó đã sử dụng để trồng cây vải, cây mít,... từ năm 1992 đến nay. Thửa đất này hiện nay đang do UBND xã L quản lý, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tài sản thứ ba là diện tích đất 5210,2m^2 tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Trong diện tích đất này có 08 sào 7 thước là do vợ chồng chị H nhận thầu khoán của xã L vào năm 1998 (Theo Biên bản giao thầu ruộng lập ngày 15/5/1998) và 04 sào là do vợ chồng chị H nhận thầu khoán của xã L vào năm 2004 (theo Biên bản giao thầu ruộng lập ngày 07/12/2004). Tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 01 ao, tường bao và các cây cối trên đất gồm cây nhãn, cây chuối.

Quan điểm của chị H về việc phân chia tài sản chung như sau: Chị H xin được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5210,2m^2 (gồm đất nhận thầu khoán của UBND xã L và đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm thuộc tiêu chuẩn được chia) và các tài sản gắn liền với đất. Giao cho anh Đỗ Văn K1 quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương gồm 01 nhà ở 02 tầng; 01 nhà cấp 4 nằm phía sau nhà 02 tầng; các công trình khác gắn liền với đất

gồm tường bao, trụ cổng, mái lợp proximang, sân trạt bê tông và một số cây cối. Chị H và anh K1 không phải trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho nhau.

Chị H xác định thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Văn K1 vào năm 2019 là tài sản riêng của anh K1. Diện tích đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất như cây vải, cây mít...., đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho anh Đỗ Văn K1 quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Vợ chồng chị H không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Chị H tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đỗ Văn K1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định về điều kiện, thời gian kết hôn như chị H trình bày là đúng. Theo giấy chứng minh nhân dân của chị H thể hiện chị H sinh ngày 10/12/1975, còn anh sinh tháng 10/1972. Tại thời điểm kết hôn, anh 20 tuổi, còn chị H 16 tuổi 8 tháng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Năm 2007, chị H đi xuất khẩu lao động tại đảo S, được khoảng 8 năm thì chị H về Việt Nam một thời gian, đến năm 2017 lại làm thủ tục đi Đài Loan. Từ khi đi Đài Loan, một năm chị H chỉ gọi điện cho anh khoảng một vài lần. Anh không biết lý do gì chị H ít liên lạc với anh. Khoảng tháng 5/2023, chị H về Việt Nam nhưng không về ở cùng anh. Nay chị H làm đơn xin ly hôn anh, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn chị H.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày là đúng. Do các con hiện nay đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Tài sản thứ nhất là 01 ngôi nhà 02 tầng, xây dựng vào năm 2010; 01 nhà cấp 4 là công trình phụ nằm phía sau nhà 02 tầng, lợp mái proximang, xây dựng vào năm 2016; các công trình khác gắn liền với đất gồm tường bao, trụ cổng, sân trạt bê tông và một số cây cối. Toàn bộ tài sản được xây dựng trên thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa đất số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Thửa đất này là tài sản riêng của anh, đã được UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh vào năm 2019. Diện tích đất còn lại nằm phía sau nhà, chưa được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc

là của bố mẹ anh tự khai hoang, không phải là tài sản chung của anh và chị H. Trên đất có một số cây cối như cây vải, cây mít.

- Thửa đất diện tích 5210,2m^2 tại thôn A, xã L, thành phố C: Anh xác định trong diện tích đất này có 8 sào 7 thước vợ chồng anh nhận đấu thầu của thôn B, xã L vào năm 1998 và 04 sào vợ chồng anh nhận đấu thầu của thôn B, xã L vào năm 2004 như chị H trình bày là đúng. Nguồn gốc đất còn lại là đất ruộng thuộc tiêu chuẩn của bố mẹ anh, của anh, đất ruộng anh đổi cho một số người trong thôn. Anh không nhớ diện tích đất ruộng đã đổi là bao nhiêu, thời gian đổi ruộng từ khi nào. Việc đổi ruộng chỉ bằng miệng, không lập giấy tờ gì. Từ khi đổi ruộng, gia đình anh và các hộ đổi ruộng sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Ngoài ra, trong diện tích đất này còn có 02 sào ruộng của vợ chồng anh Đỗ Văn T2 và chị Phạm Thị H1 (là anh trai, chị dâu của anh) đã tặng cho anh để sử dụng từ năm 2004. Diện tích đất nông nghiệp anh đang sử dụng đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng, anh đã xây nhà cấp 4, đào ao, thả cá và trồng cây cối trên đất.

Về việc phân chia tài sản chung: Anh thống nhất quan điểm về việc phân chia tài sản như chị H đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Q đều thống nhất trình bày: Ông bà là anh chị em ruột của anh Đỗ Văn K1. Trong diện tích đất 5210,2m^2 mà hiện nay anh K1 đang sử dụng để trồng cây, đào ao thả cá có đất nông nghiệp thuộc tiêu chuẩn của bố mẹ ông bà là cụ Đỗ Văn K3, cụ Hoàng Thị Đ2, của anh K1(hiện 2 cụddax chết), 02 sào đất ruộng của vợ chồng anh Đỗ Văn T2 (là em ruột của ông bà) và đất của bố mẹ khai hoang, vỡ hóa từ năm 1982. Ngoài ra còn có đất ruộng của vợ chồng anh K1 nhận thầu khoán của thôn B, xã L và đất ruộng do anh K1 đổi với một số người trong thôn. Thời điểm chia ruộng năm 1993, tiêu chuẩn ruộng của mỗi người được chia là 14 thước vụ Chiêm, 12 thước vụ M. Do chị H ở thôn B không được chia đất nông nghiệp ở thôn A. Đất nông nghiệp của bố mẹ ông bà và anh K1 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi vợ chồng anh K1 kết hôn, năm 1995 cụ Đ2 đã cho vợ chồng anh K1 ra ở riêng tại mảnh đất này. Quá trình sử dụng, vợ chồng anh K1 đã xây nhà, đào ao, thả cá và trồng một số cây cối trên đất. Nay chị H và anh K1 đã thống nhất được về việc phân chia tài sản chung, quan điểm của ông bà nhất trí giao toàn bộ diện tích đất 5210,2m^2 cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng.

Đối với diện tích 2859m^2 đã được cấp GCNQSDĐ vào năm 2019 mang tên anh K1 là tài sản riêng của anh K1. Diện tích đất còn lại nằm ngoài GCNQSDĐ, có nguồn gốc là của bố mẹ ông bà tự khai hoang từ những năm 1982. Ông bà xác định diện tích đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng chị H anh K1. Cụ

K3 đã chết năm 1993, cụ Đ2 đã chết năm 2022. Trước khi chết, các cụ chưa định đoạt thửa đất này cho ai, do vậy ông bà xác định diện tích đất này là tài sản của anh em ông sử dụng chung. Hiện nay, anh K1 đang sử dụng thửa đất này để trồng cây vải. Ông bà nhất trí tiếp tục tạm giao thửa đất này cho anh K1 sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn T2 và bà Phạm Thị H1 trình bày: Ông bà là anh ruột và chị dâu của anh Đỗ Văn K1. Trong diện tích đất 5210,2m^2 anh K1 đang sử dụng có 02 sào ruộng thuộc tiêu chuẩn của vợ chồng ông bà được chia tại thôn A từ năm 1991. Sau đó, ông bà đã sử dụng ruộng để cấy lúa và trồng lạc. Khoảng năm 1996, ông bà đã đổi ruộng cho chị Mạc Thị L 10 thước, cho anh Nguyễn Văn H4 12 thước, bà Hoa L1 8 thước để lấy 02 sào ruộng mà hiện nay đang nằm trong diện tích đất 5210,2m^2 của anh K1. Việc đổi ruộng chỉ bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Căn cứ chứng minh về việc được chia đất ruộng ông bà không cung cấp được do diện tích đất ruộng của ông bà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với 02 sào ruộng này, vợ chồng ông bà đã cho anh K1 mượn để trồng cây, đào ao thả cá. Quá trình giải quyết vụ án, ông bà có quan điểm nếu anh K1 được sử dụng toàn bộ diện tích đất này, ông bà sẽ tặng cho anh K1 02 sào đất ruộng nêu trên. Nay chị H và anh K1 thống nhất giao toàn bộ diện tích 5210,2m^2 cho chị H sử dụng, ông bà yêu cầu chị H phải trả lại 02 sào đất ruộng này cho vợ chồng ông bà. Đối với diện tích đất nằm ngoài GCNQSDĐ cấp cho anh K1, ông T2 thống nhất như phần trình bày của các anh chị ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã L, thành phố C trình bày:

Về việc đăng ký kết hôn: Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn K1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 29/8/1992. Theo sổ đăng ký kết hôn năm 1992 của xã L thể hiện chồng là Đỗ Văn K1, sinh năm 1970 và vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị H anh K1 đủ tuổi kết hôn theo quy định. Do có sự nhầm lẫn nên khi cấp trích lục kết hôn cho công dân, UBND xã L đã ghi nhầm chị H sinh năm 1975 và anh K1 sinh năm 1972. Đối với hồ sơ đăng ký kết hôn của chị H, anh K1 do thời gian đã lâu nên UBND xã L đã không còn lưu giữ. Nay chị H xin ly hôn anh K1, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về việc phân chia tài sản của chị H, anh K1: Quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh K1 đã thống nhất được về việc phân chia tài sản chung, do vậy UBND xã L có quan điểm nhất trí giao cho chị Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất công điền nằm trong diện tích đất 5210,2m^2. Đối với tiền nộp sản lượng công điền hàng năm, UBND xã và chị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với phần diện tích đất thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 163 tại thôn A, xã L, thành phố C nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho K1: Theo hồ sơ địa chính năm 2008 ghi tên chủ sử dụng đất là bà K3 (là mẹ đẻ của anh K1). Gia đình bà K3 sử dụng đất để trồng cây ăn quả từ sau ngày 15/3/1993. Hiện nay phần đất này chưa được cấp GCNQSDĐ và đang do anh K1 quản lý, sử dụng. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật và thỏa thuận của các đương sự để giải quyết. Sau này hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhu cầu hợp thức hóa thửa đất thì phải có trách nhiệm làm thủ tục với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người làm chứng là bà Vũ Thị H2 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Đăng L2, là hàng xóm với nhà anh K1, chị H. Bà không nhớ chính xác thời gian nhưng khi đó chị H vẫn chưa đi nước ngoài, gia đình bà có đổi cho gia đình anh K1 chị H diện tích đất ruộng khoảng 7 thước (tương đương 168m^2) tại xứ đồng Ao Gáo thuộc thôn A để hai bên thuận tiện cho việc canh tác. Vị trí đất ruộng của gia đình bà hiện nay nằm trong khu vực ao cá của nhà anh K1. Việc đổi ruộng chỉ thực hiện bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Toàn bộ diện tích đất ruộng của gia đình bà chưa được cấp GCNQSDĐ. Từ khi đổi ruộng, gia đình bà và gia đình anh K1 sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Gia đình bà chỉ đổi ruộng với nhà anh K1, không đổi ruộng với nhà anh T2. Đến nay, gia đình bà không có tranh chấp gì đối với diện tích đất ruộng đã đổi cho vợ chồng anh K1.

Người làm chứng là bà Vũ Thị C1 trình bày: Bà và gia đình anh K1, chị H không có quan hệ họ hàng gì mà chỉ là người cùng thôn. Bà xác định trong diện tích đất 5210,2m^2 vợ chồng anh K1, chị H sử dụng không có đất nông nghiệp của gia đình bà. Hiện nay bà đang cấy lúa trên phần đất nằm cạnh khu vực ao của nhà anh K1. Từ trước đến nay, gia đình bà và gia đình anh K1 sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Do vậy, đề nghị Tòa án giao toàn bộ diện tích đất 5210,2m^2 cho chị H quản lý, sử dụng theo thỏa thuận giữa chị H và anh K1. Nếu sau này giữa bà và chị H xảy ra tranh chấp về diện tích đất nông nghiệp được chia thì bà sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người làm chứng là ông Nguyễn Trí T3 trình bày: Ông là anh ruột của chị H. Năm 2004, gia đình ông và gia đình anh K1 chị H có nhận thầu khoán diện tích đất ruộng là 04 sào của thôn B, xã L, mỗi gia đình nhận thầu 02 sào ruộng. Thời điểm đó, ông đang làm Bí thư Chi bộ thôn Bến nên ông không trực tiếp nhận thầu mà nhờ vợ chồng anh K1 đứng tên hộ trên biên bản giao thầu. Số tiền nhận thầu khoán là 700.000đ/1 sào. Ông đã đưa cho vợ chồng anh K1 giá tiền 02 sào đất là 1.400.000đ. Vợ chồng anh K1 đã thanh toán trả đủ cho thôn B số tiền là 2.800.000đ. Sau đó, gia đình ông đã để lại 02 sào đất nhận thầu cho vợ chồng anh K1 sử dụng để đào ao. Vợ chồng anh K1 đổi cho gia đình ông sang diện tích đất

ruộng 02 sào thuộc tiêu chuẩn của gia đình anh K1 được chia tại thôn A. Việc đổi ruộng giữa hai gia đình chỉ thực hiện bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Từ khi đổi ruộng đến nay, hai bên sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên ông không có yêu cầu đề nghị gì về diện tích đất đã đổi.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14-11-2023 và Biên bản định giá tài sản ngày 14-11-2023 thể hiện:

- Tài sản gắn liền với thửa đất số 177, tờ bản đồ số 22, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Đỗ Văn K1 gồm có 01 nhà ở chính 02 tầng, 01 nhà cấp 4 nằm phía sau nhà 02 tầng, mái lợp proximang, tường bao, 02 trụ cổng, sân trạt bê tông. Tổng giá trị nhà và công trình gắn liền với đất là 522.129.018 đồng. Ngoài ra trên đất còn có các cây cối, anh K1, chị H không đề nghị định giá.

- Thửa đất diện tích 5210,2m^2 tại thôn A, xã L, thành phố C gồm có các loại đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng lúa nước. Giá trị 1m^2 đất là 75.000đ. Tài sản gắn liền với đất gồm có 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, tường bao, 01 ao cá và các cây cối trên đất, chị H và anh K1 không đề nghị định giá.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Thanh K trình bày: Ông xác định vợ chồng chị H có 02 tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng, các công trình khác nằm trên diện tích đất được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Đỗ Văn K1 và thửa đất diện tích 5210,2m^2 tại thôn A, xã L, thành phố C, hiện vợ chồng chị H sử dụng để đào ao, trồng cây ăn quả. Ông vẫn giữ nguyên quan điểm về việc phân chia tài sản như đã thỏa thuận với anh K1.

Anh Đỗ Văn K1, ông Đỗ Văn C, bà Đỗ Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã thỏa thuận với chị H.

Ông Đỗ Văn T2 trình bày: Ông xác định trong diện tích đất vợ chồng anh K1 đang sử dụng để đào ao cá có diện tích 02 sào ruộng của vợ chồng ông. Tại phiên tòa, ông (đồng thời là người đại diện cho vợ là bà Phạm Thị H1) đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị H, anh K1 phải trả lại gia đình ông 02 sào đất ruộng nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 5, Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 33, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 35, điểm b

khoản 1 Điều 37, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Đỗ Văn K1. Về con chung: Do các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản chung. Chị H và anh K1 không phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho nhau. Xác định thửa đất số 477, tờ bản đồ số 79, diện tích 72,8m^2 và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 163, diện tích 53m^2 tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương là tài sản của ông Đỗ Văn T2 và bà Phạm Thị H1. Buộc chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn K1 phải trả lại diện tích đất trên cho ông T2 và bà H1. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ. Chị H và anh K1 phải chịu án phí án phí chia tài sản khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Bị đơn anh Đỗ Văn K1 hiện đang sinh sống tại xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện UBND xã L, bà Đỗ Thị Q, bà Đỗ Thị T1 vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H1 vắng mặt nhưng có chồng là ông Đỗ Văn T2 đại diện trình bày quan điểm tại phiên tòa. Những người làm chứng là bà Vũ Thị C1, ông Nguyễn Trí T3, bà Vũ Thị H2 vắng mặt nhưng đã có lời khai chi tiết thể hiện trong hồ sơ vụ án. Do vậy, căn cứ các Điều 227, 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và những người làm chứng.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*:

[2.1] Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn K1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện C (nay là thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 29/8/1992. Theo Sổ đăng ký kết hôn năm 1992 của xã L thể hiện họ tên chồng là Đỗ Văn K1, sinh năm 1970, họ tên vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Hồ sơ, tài liệu về việc đăng ký kết hôn UBND xã L không còn lưu giữ nên không có căn cứ xác định độ tuổi thực tế của chị H và anh K1 khi kết hôn. Tuy nhiên,

căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như giấy chứng minh nhân dân của chị H, anh K1, giấy khai sinh của các con chung, xác định chị Nguyễn Thị H sinh ngày 10/12/1975 và anh Đỗ Văn K1 sinh tháng 10/1972. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị H mới được 16 tuổi 8 tháng 18 ngày, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, vi phạm quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

[2.2] Tại điểm a mục 1 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: "*a. Đối với những trường hợp chưa đủ tuổi kết hôn vi phạm Điều 5:.....Nếu do kết hôn chưa đủ tuổi mà cuộc sống của hai bên không có hạnh phúc, đến khi họ đã đủ tuổi kết hôn mới có yêu cầu chấm dứt hôn nhân thì Toà án cũng huỷ việc kết hôn. Trái lại, nếu hai bên đã chung sống bình thường, đã có con và tài sản chung, sau đó mới phát sinh mâu thuẫn thì không máy móc xử huỷ việc kết hôn mà áp dụng Điều 40 (ly hôn) để xét xử*". Căn cứ theo quy định trên mặc dù tại thời điểm kết hôn, chị H chưa đủ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, sau khi kết hôn chị H và anh K1 đã có thời gian dài chung sống hạnh phúc, đã có con và tài sản chung. Đến năm 2019, anh chị mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H trình bày là do trong thời gian chị lao động ở nước ngoài, anh K1 đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên mẹ anh K1 sang tên một mình anh K1, không có tên của chị. Từ đó, vợ chồng chị thường xuyên xảy ra cãi nhau, sau đó thì không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh K1 cũng xác định vợ chồng đã không còn liên lạc với nhau từ sau khi chị H đi nước ngoài. Xét thấy, mâu thuẫn của chị H và anh K1 đã trầm trọng, anh chị đã không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị H được ly hôn anh K1 là phù hợp với quy định tại Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và điểm a mục 1 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] *Về quan hệ con chung*: Chị H và anh K1 có 02 con chung là Đỗ Thị H3, sinh năm 1994 và Đỗ Văn Đ1, sinh năm 1995. Do các con đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản chung*:

[4.1] Chị H và anh K1 đều xác định các tài sản gắn liền với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương gồm: 01 nhà ở chính 02 tầng, xây dựng vào năm 2010, diện tích 69,8m^2, có giá trị là 330.672.887 đồng; 01 Nhà cấp 4 nằm phía sau nhà 02 tầng, xây dựng vào năm 2016, diện tích 74,3m^2, có giá trị là 99.143.342 đồng; 01 Mái lợp proximang, diện tích 25m^2, làm năm 2013, có giá trị là 373.420 đồng; T4 rào xây gạch chỉ, chiều dài 77m, xây dựng vào năm 2022, có giá trị là 55.294.124

đồng; T4 rào xây gạch ba banh, chiều dài 60m, xây dựng vào năm 2021, có giá trị là 33.320.095 đồng; 02 trụ cổng, xây dựng vào năm 2022, có giá trị là 3.325.150 đồng; Sân trạt bê tông, xây dựng vào năm 2010, diện tích 174,4m^2 đã hết khấu hao, giá trị 0 đồng. Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 522.129.018 đồng.

[4.2] Đối với diện tích đất 5210,2m^2 tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương:

[4.2.1] Căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã L, lời khai của các đương sự, những người làm chứng và kết quả lồng ghép sơ đồ đo đạc hiện trạng với bản đồ canh tác năm 2006 của xã L thì thấy trong diện tích đất 5210,2m^2 có thửa đất số 457, tờ bản đồ số 79, loại đất LUK, ghi tên chủ sử dụng là bà Vũ Thị C1; thửa đất số 474, thửa đất số 476, tờ bản đồ số 79, loại đất LUK và thửa đất số 19, tờ bản đồ số 163, loại đất LNQ, đều ghi tên chủ sử dụng là anh Đỗ Văn K1; thửa đất số 475, tờ bản đồ số 79, ghi tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Đăng L2. Quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị C1 và anh Đỗ Văn K1 đều xác định mặc dù thửa đất số 457 ghi tên chủ sử dụng là bà C1, tuy nhiên phần diện tích đất ruộng gia đình bà C1 đang sử dụng thực tế không nằm trong diện tích đất 5210,2m^2 của gia đình anh K1. Đối với thửa đất số 475 ghi tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Đăng L2, tại Biên bản lấy lời khai bà Vũ Thị H2 (là vợ ông L2) và anh Đỗ Văn K1 đều xác định có việc 02 bên gia đình đã đổi đất ruộng cho nhau, gia đình bà H2 không có tranh chấp gì đối với phần đất ruộng đã đổi cho nhà anh K1. Do vậy Hội đồng xét xử xác định các thửa đất số 457, 474, 475, 476, đều thuộc tờ bản đồ số 79, loại đất LUK và thửa số 19, tờ bản đồ số 163, loại đất LNQ thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình anh K1. Quá trình đo đạc xác định thửa đất số 457 có diện tích 138,6m^2; thửa đất số 474 có diện tích 178m^2; thửa đất số 475 có diện tích 167,8m^2; thửa đất số 476 có diện tích 348m^2; thửa đất số 19 có tổng diện tích là 195,4m^2 trong đó có 122,8m^2 nằm trong diện tích đất 5210,2m^2 và 72,6m^2 được sử dụng làm ngõ đi. Tổng diện tích đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm là 955,2m^2.

[4.2.2] Ông Đỗ Văn T2, bà Phạm Thị H1 và anh Đỗ Văn K1 đều trình bày trong diện tích đất 5210,2m^2 có 02 sào đất ruộng (tương đương 360m^2) của gia đình ông T2, bà H1 cho anh K1 mượn để đào ao, nguồn gốc đất do ông bà đã đổi ruộng với gia đình chị Mạc Thị L 10 thước, đổi với gia đình ông Nguyễn Văn H4 12 thước, đổi với gia đình bà Vũ Thị H2 ông Nguyễn Đăng L2 8 thước. Tại Biên bản lấy lời khai, ông H4 xác định gia đình ông không đổi diện tích đất ruộng nào với vợ chồng ông T2; bà H2 xác định gia đình bà chỉ đổi ruộng với nhà anh K1, không đổi ruộng với nhà ông T2; chị L thừa nhận có đổi ruộng với nhà vợ chồng ông T2 nhưng hai bên gia đình chỉ đổi bằng miệng, không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về diện tích đất ruộng đã đổi. Ngoài ra, ông T2, bà H1 không đưa ra

được căn cứ chứng minh nào khác về việc vợ chồng ông có 02 sào đất ruộng nằm trong diện tích đất 5210,2m^2. Căn cứ kết quả lồng ghép sơ đồ đo đạc hiện trạng với bản đồ canh tác năm 2006 thì thấy trong diện tích đất 5210,2m^2 có thửa đất số 477, tờ bản đồ số 79, diện tích 72,8m^2, loại đất LUK và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 163, diện tích 53m^2, loại đất LNQ, đều ghi tên chủ sử dụng là Đỗ Văn T2; không có thửa đất nào ghi tên chủ sử dụng đất là Mạc Thị L hay Nguyễn Văn H4 như vợ chồng ông T2 trình bày. Do vậy chỉ có căn cứ xác định trong diện tích đất 5210,2m^2 có 02 thửa đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T2 là thửa số 477 và thửa số 20, tổng diện tích 02 thửa là 125,8m^2.

[4.2.3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn chị Nguyễn Thị H cung cấp, lời khai của chị H, anh K1, biên bản làm việc tại UBND xã L xác định trong diện tích đất 5210,2m^2 có 08 sào 7 thước do vợ chồng chị H nhận thầu khoán của xã L vào năm 1998 theo Biên bản giao thầu ruộng lập ngày 15/5/1998 và 04 sào là do vợ chồng chị H nhận thầu khoán của xã L vào năm 2004 theo Biên bản giao thầu ruộng lập ngày 07/12/2004. Tổng diện tích đất nhận thầu khoán là 12 sào 7 thước (tương đương 4488m^2). Kết quả lồng ghép sơ đồ đo đạc hiện trạng với bản đồ canh tác năm 2006 của xã L xác định phần diện tích đất công điền do UBND xã L quản lý thuộc các thửa số 458, 459, 460, 461, 473, 505, 506, 509, 510, đều thuộc tờ bản đồ số 79. Sau khi trừ đi phần diện tích đất nông nghiệp thuộc quyền quản lý của gia đình anh K1 và gia đình anh T2 nêu trên, diện tích đất công điền còn lại theo hiện trạng gia đình anh K1 chị H sử dụng là 4129,2m^2.

[4.2.4] Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà cấp 4, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 01 bếp, 01 ao, một phần tường bao và cây cối trên đất gồm cây nhãn, cây chuối..... Toàn bộ tài sản này chị H, anh K1 không đề nghị Tòa án định giá.

[5] *Về việc phân chia tài sản*:

Chị H và anh K1 đã thống nhất thỏa thuận giao cho anh K1 quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị tài sản anh K1 được hưởng là 522.129.018 đồng.

Chị H, anh K1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông C1, bà T, bà T1, bà Q và UBND xã L thống nhất giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5084,4m^2 gồm 4.129,2m^2 đất nhận thầu khoán của UBND xã L tại các thửa số 458, 459, 460, 461, 473, 505, 506, 509, 510, đều thuộc tờ bản đồ số 79 và 955,2m^2 đất gồm đất nông nghiệp tại các thửa số 457, 474, 475, 476, đều thuộc tờ bản đồ số 79, tại xứ đồng A, thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương và đất trồng cây lâu năm tại thửa số 19, tờ bản đồ số 163 tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền với

đất gồm có: 01 nhà cấp 4, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 01 ao, tường bao và cây cối trên đất gồm cây nhãn, cây chuối (chị H và anh K1 không đề nghị định giá). Giá trị diện tích đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm là 955,2 m^2x75.000đ/1m^2= 71.640.000 đồng. Như vậy, giá trị tài sản chị H được hưởng là 71.640.000 đồng. Chị H và anh K1 thỏa thuận hai bên không phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho nhau.

Xét thấy thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm pháp luật nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự như nêu trên.

[6] Đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 79, diện tích 72,8m^2, loại đất LUK và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 163, diện tích 53m^2, loại đất LNQ nằm trong diện tích đất 5210,2m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông Đỗ Văn T2, bà Phạm Thị H1 nên cần buộc chị H và anh K1 trả lại ông T2 và bà H1 các thửa đất nêu trên.

[7] Chị H và anh K1 đều xác định thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Văn K1 vào năm 2019, diện tích được cấp GCNQSDĐ là 2859m^2 (*diện tích sau khi lồng ghép với giấy chứng nhận là 2836,6m^2*) là tài sản riêng của anh K1.

[8] Đối với diện tích đất 3824,3m^2 thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 163 tại thôn A, xã L, thành phố C, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc quyền quản lý của UBND xã L. Chị H và anh K1 đều xác định phần đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng và được thể hiện trên bản đồ địa chính năm 2008 ghi tên chủ sử dụng là bà K3 (là mẹ anh K1). Hiện nay anh K1 đang quản lý, sử dụng để trồng cây ăn quả. Do vậy cần tiếp tục tạm giao cho anh K1 sử dụng diện tích đất 3824,3m^2 và các tài sản trên đất như quan điểm của UBND xã L, chị H, anh K1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C1, bà T, bà T1, bà Q, ông T2. Gia đình anh K1 có trách nhiệm làm thủ tục hợp thức hóa quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[9] Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị H tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn; chị H và anh K1 phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 271, Điều 273, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Đỗ Văn K1.

2. *Về tài sản chung*:

2.1. Xác định tài sản chung của chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn K1 gồm có:

2.1.1. Các tài sản gắn liền với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa đất số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương gồm: 01 Nhà ở chính 02 tầng, xây dựng vào năm 2010, diện tích 69,8m^2, có giá trị là 330.672.887 đồng; 01 Nhà cấp 4 nằm phía sau nhà 02 tầng, xây dựng vào năm 2016, diện tích 74,3m^2, có giá trị là 99.143.342 đồng; 01 Mái lợp proximang, diện tích 25m^2, làm năm 2013, có giá trị là 373.420 đồng; T4 rào xây gạch chỉ, chiều dài 77m, xây dựng vào năm 2022, có giá trị là 55.294.124 đồng; T4 rào xây gạch ba banh, chiều dài 60m, xây dựng vào năm 2021, có giá trị là 33.320.095 đồng; 02 trụ cổng, xây dựng vào năm 2022, có giá trị là 3.325.150 đồng; Sân trạt bê tông, xây dựng vào năm 2010, diện tích 174,4m^2 đã hết khấu hao, giá trị 0 đồng. Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 522.129.018 đồng.

2.1.2. Diện tích 955,2m^2 đất gồm đất nông nghiệp tại các thửa số 457, 474, 475, 476, tờ bản đồ số 79 và đất trồng cây lâu năm tại thửa số 19, tờ bản đồ số 163, địa chỉ tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương và các tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà cấp 4, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 01 ao, tường bao và cây cối trên đất gồm cây nhãn, cây chuối (chị H và anh K1 không đề nghị định giá). Giá trị diện tích đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm là 955,2 m^2 x 75.000đ/1m^2 = 71.640.000 đồng.

2.1.3. Ngoài ra, vợ chồng anh K1, chị H còn nhận thầu khoán của UBND xã L diện tích đất theo hiện trạng là 4.129,2m^2 tại các thửa số 458, 459, 460, 461, 473, 505, 506, 509, 510, đều thuộc tờ bản đồ số 79 tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2.2. *Về việc phân chia tài sản*:

2.2.1. Giao cho anh Đỗ Văn K1 được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gắn liền với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa đất số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương gồm: 01 Nhà ở chính 02 tầng; 01

Nhà cấp 4 nằm phía sau nhà 02 tầng; 01 Mái lợp proximang; T4 rào xây gạch chỉ; T4 rào xây gạch ba banh; 02 trụ cổng; Sân trạt bê tông và các cây cối trên đất. Tổng giá trị tài sản anh K1 được hưởng là 522.129.018 đồng.

2.2.2. Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 5084,4m^2 gồm 4.129,2m^2 đất nhận thầu khoán của UBND xã L tại các thửa số 458, 459, 460, 461, 473, 505, 506, 509, 510, đều thuộc tờ bản đồ số 79; 955,2m^2 gồm đất nông nghiệp tại các thửa số 457, 474, 475, 476, đều thuộc tờ bản đồ số 79, tại xứ đồng A, thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương và đất trồng cây lâu năm tại thửa số 19, tờ bản đồ số 163 tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương; các tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà cấp 4, 01 chuồng lợn, 01 chuồng gà, 01 ao, tường bao và cây cối trên đất gồm cây nhãn, cây chuối (chị H và anh K1 không đề nghị định giá). Giá trị tài sản chị H được hưởng là 955,2 m^{2}x75.000đ/1m^2= 71.640.000 đồng. Hình thể thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, B10, B11, B12, B13, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21, B14, B15, B16, B17, B18, A22, A23, B19 đến A1.

2.2.3. Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn K1 không phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho nhau.

3. Xác định thửa đất số 477, tờ bản đồ số 79, diện tích 72,8m^2 và thửa đất số 20, tờ bản đồ số 163, diện tích 53m^2 tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương là tài sản của ông Đỗ Văn T2 và bà Phạm Thị H1. Buộc chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn K1 trả lại diện tích đất 72,8m^2 thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 79 và diện tích đất 53m^2 thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 163 cho ông Đỗ Văn T2 và bà Phạm Thị H1. Hình thể thửa đất số 477 được giới hạn bởi các điểm B10, B11, B12, B13 đến B10. Hình thể thửa đất số 20 được giới hạn bởi các điểm B14, B15, B16, B17, B18, A21 đến B14.

4. Giao cho anh Đỗ Văn K1 được sở hữu, sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 163 (*nay là thửa số 177, tờ bản đồ số 22*) tại thôn A, xã L, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thành phố C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên K1 vào năm 2019. Diện tích được cấp GCNQSDĐ là 2859m^2 (*diện tích sau khi lồng ghép GCNQDĐ là 2836,6m^2*). Tạm giao cho anh Đỗ Văn K1 quản lý, sử dụng diện tích đất 3824,3m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các cây cối trên đất. Gia đình anh K1 có trách nhiệm làm thủ tục hợp thức hóa diện tích đất trên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Toàn bộ ranh giới, mốc giới thửa đất và các tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo).

5. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0000198 ngày 29/5/2023. Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn.

Chị H phải chịu 3.582.000 đồng án phí chia tài sản khi ly hôn được đối trừ với số tiền 5.625.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản do ông Nguyễn Thanh K nộp thay, theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0002450 ngày 14/9/2023. Chị H đã nộp đủ án phí. Hoàn trả chị H số tiền còn lại là 2.043.000 đồng.

Anh Đỗ Văn K1 phải chịu 24.885.000 đồng án phí chia tài sản khi ly hôn được đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2022/0002423 ngày 01/8/2023. Anh K1 còn phải nộp số tiền là 19.885.000 đồng.

6. *Về quyền kháng cáo*: Chị Nguyễn Thị H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Anh Đỗ Văn K1 có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chất